

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND  
Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>174,563,715,779</b>	<b>127,264,251,727</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>752,322,402</b>	<b>21,866,980,893</b>
1. Tiền	111		752,322,402	21,866,980,893
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4.a</b>	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>171,886,908,602</b>	<b>97,696,172,223</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	151,612,930,640	97,456,756,723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	1,878,853,000	425,640,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,000,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	7,512,540,462	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(117,415,500)	(186,224,500)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1,595,627,020</b>	<b>6,642,112,404</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,595,627,020	6,642,112,404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>328,857,755</b>	<b>1,058,986,207</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	27,682,876	98,344,174
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		301,106,060	960,642,033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.b	68,819	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32,767,325,974</b>	<b>39,225,350,550</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29,912,178,920</b>	<b>35,866,251,680</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	28,866,107,269	34,735,380,835
- Nguyên giá	222		81,256,932,460	90,455,869,915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52,390,825,191)	(55,720,489,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1,046,071,651	1,130,870,845
- Nguyên giá	228		2,304,720,000	2,304,720,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,258,648,349)	(1,173,849,155)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.b	-	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.c	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,855,147,054</b>	<b>3,359,098,870</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	2,855,147,054	3,359,098,870
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>207,331,041,753</b>	<b>166,489,602,277</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>65,445,123,821</b>	<b>20,784,196,999</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>61,781,123,821</b>	<b>17,120,196,999</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	59,203,951,197	5,590,861,599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,032,888,000	7,315,566,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.a	-	373,515,338
4. Phải trả người lao động	314		209,832,814	1,289,245,604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.a	48,000,000	9,239,068
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	186,051,810	340,969,390
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	1,100,400,000	2,200,800,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,664,000,000</b>	<b>3,664,000,000</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	3,664,000,000	3,664,000,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>141,885,917,932</b>	<b>145,705,405,278</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>141,885,917,932</b>	<b>145,705,405,278</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(149,700,000)	(149,700,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,035,617,932	25,855,105,278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		25,735,105,278	16,275,629,448
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,699,487,346)	9,579,475,830
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>207,331,041,753</b>	<b>166,489,602,277</b>



Hải Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Ninh

Vũ Văn Mác

Phạm Văn Tạo



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

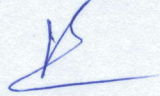
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	141,430,711,601	76,086,402,034	214,982,249,484	94,956,892,759
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		141,430,711,601	76,086,402,034	214,982,249,484	94,956,892,759
4. Giá vốn hàng bán	11	20	140,121,266,048	67,813,719,662	215,669,462,727	80,828,157,317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,309,445,553	8,272,682,372	(687,213,243)	14,128,735,442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	359,086,066	57,922,632	501,759,634	204,570,512
7. Chi phí tài chính	22	22	159,779,879	198,159,797	327,849,373	385,486,858
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		159,779,879	198,159,797	327,849,373	385,486,858
8. Chi phí bán hàng	24	25.a	782,583,421	2,678,511,328	956,664,872	2,770,032,173
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.a	1,044,959,940	1,600,137,548	2,562,203,854	2,884,633,283
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(318,791,621)	3,853,796,331	(4,032,171,708)	8,293,153,640
11. Thu nhập khác	31	23	190,359,869	29,387,637	358,248,847	33,174,255
12. Chi phí khác	32	24	22,515,585	-	25,564,485	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		167,844,284	29,387,637	332,684,362	33,174,255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(150,947,337)	3,883,183,968	(3,699,487,346)	8,326,327,895
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	388,318,397	-	888,693,572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(150,947,337)	3,494,865,571	(3,699,487,346)	7,437,634,323
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Ninh

Kế toán trưởng



Vũ Văn Mác



Hải Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Tạo



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01.01.2023 đến 30.06.2023	Đơn vị tính: VND Từ 01.01.2022 đến 30.06.2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3,699,487,346)	8,326,327,895
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,356,481,619	3,524,884,608
- Các khoản dự phòng	03	(68,809,000)	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(850,212,408)	(204,570,512)
- Chi phí lãi vay	06	327,849,373	385,486,858
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(934,177,762)	12,032,128,839
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(62,008,593,968)	(31,973,737,649)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	5,046,485,384	(2,383,042,324)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	46,144,081,228	(6,155,133,459)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	574,613,114	(1,207,467,074)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(337,088,441)	(397,088,063)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(373,515,338)	(564,367,608)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(11,888,195,783)</b>	<b>(30,648,707,338)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,054,001,545)	(1,045,259,272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	4,000,045,460	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47,893,377	204,570,512
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(8,006,062,708)</b>	<b>(840,688,760)</b>





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Tiếp theo)  
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND  
Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	40,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,100,400,000)	(1,100,400,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(120,000,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1,220,400,000)</b>	<b>38,899,600,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(21,114,658,491)</b>	<b>7,410,203,902</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>21,866,980,893</b>	<b>24,491,049,519</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>752,322,402</b>	<b>31,901,253,421</b>

Hải Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Ninh

Kế toán trưởng

Vũ Văn Mác

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Tạo



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/06/2023		01/01/2023	
		Đơn vị tính: đồng			
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
Tiền mặt tại quỹ		479,467,440		620,612,308	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		272,854,962		21,246,368,585	
Các khoản tương đương tiền		-		0	
<b>Cộng</b>		<b>752,322,402</b>		<b>21,866,980,893</b>	
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
a) Phải thu khách hàng		<b>151,612,930,640</b>		<b>97,456,756,723</b>	
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vật liệu Xây dựng Toàn Thắng		-		58,867,827,648	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Red Ocean Việt Nam		47,479,206,980		21,381,542,593	
Công ty TNHH MTV DV & TM Hưng Thịnh		88,285,670,880		16,678,398,555	
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Trọng Dương		9,645,879,180			
Các đối tượng khác		6,202,173,600		528,987,927	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-		-	
<b>Cộng</b>		<b>151,612,930,640</b>		<b>97,456,756,723</b>	
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán		<b>1,878,853,000</b>		<b>425,640,000</b>	
Công ty CP tư vấn thiết kế Thành Đông		40,000,000	-	-	-
Công ty TNHH CYBERTECH Việt Nam		1,500,000,000	-	-	-
Công ty Cổ phần khảo sát địa chất và xây dựng Hải Dương		74,831,000	-	74,831,000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 911 Hải Dương		-	-	68,809,000	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt		125,000,000	-	125,000,000	-
Các đối tượng khác		139,022,000	-	157,000,000	-
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan		-		-	
<b>Cộng</b>		<b>1,878,853,000</b>		<b>425,640,000</b>	
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn		<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan		-		-	
b) Phải thu về cho vay ngắn hạn là các đối tượng khác		<b>11,000,000,000</b>		-	
Nguyễn Thị Phương Nhung		4,500,000,000		-	
Nguyễn Thị Giang		6,500,000,000		-	
<b>Cộng</b>		<b>11,000,000,000</b>		-	
5 . Phải thu ngắn hạn khác		<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng		7,000,000,000		-	
- Đoàn Thị Anh		7,000,000,000		-	
- CBCNV khác		-		-	
Phải thu khác		453,866,257		-	
<b>Cộng</b>		<b>7,453,866,257</b>		-	
6 . Dự phòng phải thu khó đòi		<b>30/06/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn		-		-	
a. Quá hạn từ 1-2 năm		74,831,000	37,415,500	74,831,000	37,415,500
Công ty cổ phần khảo sát địa chất và xây dựng Hải Dương		74,831,000	37,415,500	74,831,000	37,415,500
		-		-	



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

<b>b. Quá hạn trên 3 năm</b>	<b>80,000,000</b>	<b>80,000,000</b>	<b>148,809,000</b>	<b>148,809,000</b>
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 911 Hải Dương			68,809,000	68,809,000
Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000
Công ty CP tư vấn thiết kế Thành Đông	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000
<b>Cộng</b>	<b>154,831,000</b>	<b>117,415,500</b>	<b>223,640,000</b>	<b>186,224,500</b>

7 . Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	288,916,739	-	261,940,048	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,306,710,281	-	6,380,172,356	-
<b>Cộng</b>	<b>1,595,627,020</b>	<b>-</b>	<b>6,642,112,404</b>	<b>-</b>

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCD khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCD</b>					
Số dư đầu kỳ	53,037,189,791	2,959,308,975	31,502,788,807	2,956,582,342	90,455,869,915
Số tăng trong kỳ	-	1,021,747,000	-	32,254,545	1,054,001,545
<i>Mua trong kỳ</i>	-	1,021,747,000	-	32,254,545	1,054,001,545
Số giảm trong kỳ	-	-	(10,252,939,000)	-	(10,252,939,000)
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(10,252,939,000)	-	(10,252,939,000)
Số dư cuối kỳ	53,037,189,791	3,981,055,975	21,249,849,807	2,988,836,887	81,256,932,460
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	25,898,181,578	2,480,146,944	24,744,509,373	2,597,651,185	55,720,489,080
Số tăng trong kỳ	2,270,268,605	139,131,610	808,618,930	53,663,280	3,271,682,425
<i>- Khấu hao trong kỳ</i>	2,270,268,605	139,131,610	808,618,930	53,663,280	3,271,682,425
Số giảm trong kỳ	-	-	(6,601,346,314)	-	(6,601,346,314)
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(6,601,346,314)	-	(6,601,346,314)
Số dư cuối kỳ	28,168,450,183	2,619,278,554	18,951,781,989	2,651,314,465	52,390,825,191
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	27,139,008,213	479,162,031	6,758,279,434	358,931,157	34,735,380,835
Tại ngày cuối kỳ	24,868,739,608	1,361,777,421	2,298,067,818	337,522,422	28,866,107,269

Trong đó:

- Nguyên giá TSCDDHH hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2023 là: 24.977.119.287 đồng  
 - Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCDDHH theo giá trị sổ sách được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại 30/06/2023 là 35.852.708.624 đồng và 15.403.768.217 đồng.

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	2,304,720,000	2,304,720,000
Số tăng trong kỳ	0	0
<i>- Mua trong kỳ</i>	0	0
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2,304,720,000	2,304,720,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	1,173,849,155	1,173,849,155
Số tăng trong kỳ	84,799,194	84,799,194
<i>- Khấu hao trong kỳ</i>	84,799,194	84,799,194
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1,258,648,349	1,258,648,349
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	1,130,870,845	1,130,870,845
Tại ngày cuối kỳ	1,046,071,651	1,046,071,651

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	-	-



Cộng		-	-			
<b>11 . Chi phí trả trước</b>		<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>			
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>27,682,876</b>	<b>98,344,174</b>			
Công cụ dụng cụ		27,682,876	57,666,668			
Phí bảo hiểm cháy nổ		-	5,083,331			
Các chi phí khác		-	35,594,175			
<b>b) Dài hạn</b>		<b>2,855,147,054</b>	<b>3,359,098,870</b>			
Công cụ dụng cụ		697,601,001	1,014,834,017			
Phí đào tạo, đăng kiểm và sử dụng đường bộ		-	-			
Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học		892,888,887	1,114,222,221			
Các chi phí sửa chữa xe đào tạo, sát hạch		555,413,512	415,510,621			
Các chi phí sửa chữa lớn nhà đa năng, công, nhà bảo vệ, hệ thống mạng		703,485,126	649,714,953			
Các chi phí khác		5,758,528	164,817,058			
<b>Cộng</b>		<b>2,882,829,930</b>	<b>3,457,443,044</b>			
<b>12 . Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>59,203,951,197</b>	<b>59,203,951,197</b>	<b>5,590,861,599</b>	<b>5,590,861,599</b>		
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	32,062,738,340	32,062,738,340	-	-		
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ HTP Lộc Phát	26,530,093,580	26,530,093,580	-	-		
Công ty CP Kỹ Thuật ELCOM (Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghệ ECOTECK)	131,805,000	131,805,000	-	-		
Công ty TNHH đầu tư sản xuất thương mại Toàn Phát	-	-	4,600,000,000	4,600,000,000		
Công ty xăng dầu B12 - Chi nhánh xăng dầu Hải Dương - CH 57 Hải Tân	124,866,372	124,866,372	283,811,350	283,811,350		
Công ty TNHH Camera Thành Phát	-	-	186,670,000	186,670,000		
Phải trả ngắn hạn cho các đối tượng khác	354,447,905	354,447,905	520,380,249	520,380,249		
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>Cộng</b>	<b>59,203,951,197</b>	<b>59,203,951,197</b>	<b>5,590,861,599</b>	<b>5,590,861,599</b>		
<b>13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>			
Người mua trả tiền trước của hoạt động đào tạo lái xe		1,032,888,000	7,315,566,000			
<b>Cộng</b>		<b>1,032,888,000</b>	<b>7,315,566,000</b>			
<b>14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>						
	<b>01/01/2023</b>	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	<b>30/6/2023</b>		
	Phải thu	Phải nộp		Phải thu	Phải nộp	
Thuế GTGT	-	-	20,613,594,586	20,613,594,586	-	-
Thuế TNDN	-	373,515,338	-	373,515,338	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	61,519,235	61,588,054	68,819	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>373,515,338</b>	<b>20,675,113,821</b>	<b>21,048,697,978</b>	<b>68,819</b>	<b>-</b>
<b>15 . Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>			
Lãi vay phải trả		-	9,239,068			
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>9,239,068</b>			
<b>16 . Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>			
Kinh phí công đoàn		186,051,810	100,969,390			
Các khoản phải trả phải nộp khác		-	240,000,000			
- Các đối tượng khác		-	240,000,000			
<b>Cộng</b>		<b>186,051,810</b>	<b>340,969,390</b>			
<b>17 . Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>01/01/2023</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>30/6/2023</b>		



a) Vay ngắn hạn	2,200,800,000	-	1,100,400,000	1,100,400,000
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2,200,800,000	-	1,100,400,000	1,100,400,000
b) Vay dài hạn	3,664,000,000	-	-	3,664,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3,664,000,000	-	-	3,664,000,000
c) Nợ thuế tài chính	-	-	-	-
d) Số có khả năng trả nợ	5,864,800,000			4,764,400,000

## Thông tin chi tiết về khoản vay:

Hợp đồng tín dụng số 52/2020-HDDCVDADDT/NHCT324-LPT ngày 18/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành. Tổng số tiền cho vay tối đa là 11.000.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán các chi phí của dự án: Bù đắp chi phí sửa chữa nâng cấp trung tâm sát hạch lái xe tại 822 Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương và đầu tư cải tạo sân thực hành lái xe Ninh Giang. Thời hạn vay là 60 tháng. Tài sản đảm bảo được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất trả tiền hàng năm số 64/2020/HDDDB/NHCT324-LPT ngày 17/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.

## 18. Vốn chủ sở hữu

## 18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	-	16,275,629,448	96,275,629,448
Phát hành cổ phiếu bằng t	40,000,000,000	(149,700,000)	-	39,850,300,000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	9,579,475,830	9,579,475,830
Số dư cuối năm trước	120,000,000,000	-	25,855,105,278	145,705,405,278
Số dư đầu năm nay	120,000,000,000	-	25,855,105,278	145,705,405,278
Phát hành cổ phiếu bằng t	-	-	-	-
Trả tiền thù lao HĐQT	-	-	120,000,000	120,000,000
Lỗ trong kỳ	-	-	(3,699,487,346)	(3,699,487,346)
Số dư cuối kỳ	120,000,000,000	-	22,035,617,932	141,885,917,932

## 18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
Ông Phan Quang Tiệp	16,350,000,000	16,350,000,000
Bà Trần Ngọc Mai	12,600,000,000	12,600,000,000
Bà Trần Thị Bút	7,200,000,000	7,200,000,000
Ông Phạm Anh Tuấn	8,860,000,000	8,860,000,000
Ông Nguyễn Thành Lê	-	7,442,190,000
Bà Nguyễn Trần Linh Chi	9,918,690,000	2,476,500,000
Các đối tượng khác	65,071,310,000	65,071,310,000
<b>Cộng</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>120,000,000,000</b>

## 18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	40,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

## 18.4. Cổ phiếu

	30/6/2023	1/1/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000



- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
<b>18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,699,487,346)	7,437,634,323
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	(3,699,487,346)	7,437,634,323
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,000	8,618,785
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(308)	863
- Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(308)	863

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: đồng
	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Doanh thu bán hàng hoá	201,480,731,390	57,565,710,214
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,501,518,094	37,391,182,545
<b>Cộng</b>	<b>214,982,249,484</b>	<b>94,956,892,759</b>
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	197,994,806,240	54,221,915,681
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17,674,656,487	26,606,241,636
<b>Cộng</b>	<b>215,669,462,727</b>	<b>80,828,157,317</b>
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	501,759,634	204,570,512
<b>Cộng</b>	<b>501,759,634</b>	<b>204,570,512</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí lãi vay	327,849,373	385,486,858
<b>Cộng</b>	<b>327,849,373</b>	<b>385,486,858</b>
<b>5 . Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	4,000,045,460	-
Thu nhập khác	9,796,073	33,174,255
<b>Cộng</b>	<b>4,009,841,533</b>	<b>33,174,255</b>
<b>6 . Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tiền phạt thuế, lãi chậm nộp	-	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	3,651,592,686	-
Chi phí khác	25,564,485	-
<b>Cộng</b>	<b>3,677,157,171</b>	<b>-</b>
<b>7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>956,664,872</b>	<b>2,770,032,173</b>
Chi phí nhân viên	184,664,872	216,032,173
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	772,000,000	2,554,000,000
Chi phí khác	-	-
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2,562,203,854</b>	<b>2,884,633,283</b>
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	147,287,025	254,501,015
Chi phí nhân viên quản lý	760,823,507	902,157,338
Khấu hao tài sản cố định	1,271,374,873	1,238,823,371
Thuế, phí, lệ phí	4,000,000	17,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328,969,743	427,165,031
Các khoản chi phí QLDN khác	49,748,706	44,986,528



Cộng	3,518,868,726	5,654,665,456
<b>8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
a. Lợi nhuận trước thuế	-3,699,487,346	8,326,327,895
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	0
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	-3,699,487,346	8,326,327,895
- Hoạt động đào tạo, dạy nghề	-6,586,214,820	7,765,720,068
- Hoạt động thương mại	2,522,021,001	
- Hoạt động khác *	364,706,473	560,607,827
d. Thuế TNDN phải nộp trong năm	<b>0</b>	<b>500,375,175</b>
<b>9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nhân công	5,993,309,232	9,359,791,634
Chi phí nguyên vật liệu	4,061,656,230	15,033,900,982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,353,678,131	3,529,934,026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,590,444,737	6,651,759,703
Chi phí khác bằng tiền	185,783,808	44,986,528
<b>Cộng</b>	<b>16,184,872,138</b>	<b>34,620,372,873</b>

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## 3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Tổng Ban Giám đốc, Thủ lao HĐQT, ban Kiểm soát:

Kỳ này:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT	92,072,998	60,000,000	152,072,998
Phan Quang Tiệp	Ủy viên HĐQT		30,000,000	30,000,000
Tạ Thanh Phương	Ủy viên HĐQT, TGD (Miễn nhiệm TGD ngày 01/02/2023 và miễn nhiệm Ủy viên HĐQT ngày 28/04/2023)	23,277,106	20,000,000	43,277,106
Phạm Văn Tạo	Tổng giám đốc	64,943,555	10,000,000	74,943,555
Phạm Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	40,102,109	30,000,000	70,102,109
Vũ Văn Thành	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)		20,000,000	20,000,000
Nguyễn Văn Khoa	Ủy viên HĐQT		10,000,000	10,000,000
Vũ Văn Mác	Kế toán trưởng	31,703,934		31,703,934
<b>Tổng cộng</b>		<b>252,099,702</b>	<b>180,000,000</b>	<b>432,099,702</b>

Kỳ trước:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT	65,237,967	50,000,000	115,237,967
Phan Quang Tiệp	Ủy viên HĐQT	75,944,584	30,000,000	105,944,584
Tạ Thanh Phương	Ủy viên HĐQT, TGD	79,729,741	30,000,000	109,729,741
Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/02/2022)	-	5,000,000	5,000,000
Trần Ngọc Mai	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/02/2022)	44,533,055	5,000,000	49,533,055
Vũ Văn Thành	Ủy viên HĐQT	-	30,000,000	30,000,000
Phạm Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	-	30,000,000	30,000,000
Nguyễn Danh Thủy	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 15/08/2022)	57,545,517	-	57,545,517
Vũ Văn Mác	Kế toán trưởng	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>322,990,864</b>	<b>180,000,000</b>	<b>502,990,864</b>



## 4. Công cụ tài chính

## Giá trị sổ kế toán

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	752,322,402	-	21,866,980,893	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	151,612,930,640	-	97,456,756,723	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>152,365,253,042</b>	<b>-</b>	<b>119,323,737,616</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	59,390,003,007	5,931,830,989
Chi phí phải trả	48,000,000	9,239,068
Các khoản vay	4,764,400,000	5,864,800,000
<b>Cộng</b>	<b>64,202,403,007</b>	<b>11,805,870,057</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/06/2023 (được thuyết minh tại V.08 và V.17).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	1,100,400,000	3,664,000,000	4,764,400,000
Phải trả người bán	59,203,951,197	-	59,203,951,197
Chi phí phải trả	48,000,000	-	48,000,000
Phải trả khác	186,051,810	-	186,051,810
<b>Số đầu kỳ</b>			



Các khoản vay	2,200,800,000	3,664,000,000	5,864,800,000
Phải trả người bán	5,590,861,599	-	5,590,861,599
Chi phí phải trả	9,239,068	-	9,239,068
Phải trả khác	340,969,390	-	340,969,390

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt

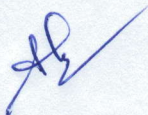
**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**7. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19/07/2023.

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Ninh

Kế toán trưởng



Vũ Văn Mác



Hải Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Tạo